

- A. phân bố dân cư. B. các trung tâm công nghiệp.
C. phân bố gia súc. D. phân bố cây trồng.

Câu 14: Điểm nào dưới đây không thuộc phương pháp kí hiệu?

- A. Nêu được tên và vị trí đối tượng. B. Thể hiện được tốc độ vận chuyển của đối tượng.
C. Thể hiện số lượng và chất lượng của đối tượng. D. Biểu hiện đối tượng phân bố theo điểm.

III. Bài 3

Câu 15: Để xác định phương hướng trên bản đồ, theo quy ước thì đầu bên trái của vĩ tuyến chỉ hướng

- A. Đông. B. Bắc. C. Tây. D. Nam.

Câu 16: 1 km trên thực địa ứng với 1cm trên bản đồ có tỉ lệ

- A. 1/100.000 B. 1/1000 C. 1/1000.000 D. 1/10.000

Câu 17: Trong đời sống, bản đồ là phương tiện

- A. sử dụng rộng rãi, trừ lĩnh vực sản xuất. B. rất ít được sử dụng.
C. được sử dụng rộng rãi trong đời sống hằng ngày. D. chỉ sử dụng trong lĩnh vực dự báo thời tiết.

Câu 18: Trong học tập, bản đồ là một phương tiện để học sinh

- A. thư giãn sau khi học xong bài. B. xác định vị trí các bộ phận lãnh thổ trong bài học.
C. học tập, rèn luyện các kĩ năng địa lí. D. học thay sách giáo khoa.

Câu 19: Nhận định nào dưới đây là chưa chính xác?

- A. Bản đồ thể hiện hình dạng và qui mô các bộ phận lãnh thổ trên bề mặt Trái Đất.
B. Bản đồ giúp xác định được vị trí địa lí của một điểm trên bề mặt Trái Đất.
C. Bản đồ thể hiện đầy đủ quá trình phát triển của các hiện tượng địa lí.
D. Bản đồ thể thể hiện sự phân bố của các đối tượng địa lí.

Câu 20: Để xác định phương hướng trên bản đồ, theo quy ước thì đầu bên phải của vĩ tuyến chỉ hướng

- A. Bắc. B. Nam. C. Tây. D. Đông.

Câu 21: Khi đọc bản đồ ở Atlat, để giải thích một sự vật hoặc một hiện tượng địa lí nào đó chúng ta cần

- A. chọn những bản đồ quan trọng như: bản đồ địa hình, khí hậu.
B. chọn nhiều bản đồ khác nhau để giải thích. C. tìm một bản đồ có thể hiện sự vật, hiện tượng đó.
D. chọn các bản đồ có nội dung liên quan đến sự vật, hiện tượng đó.

Câu 22: Cho biết ý nào dưới đây là không đúng?

- A. Bản đồ có tỉ lệ càng nhỏ thì phạm vi lãnh thổ thể hiện được càng lớn.
B. Bản đồ có tỉ lệ nhỏ mức độ chi tiết của bản đồ sẽ bị hạn chế hơn bản đồ có tỉ lệ lớn.
C. Bản đồ quốc gia thường có tỉ lệ lớn hơn bản đồ thế giới.
D. Bản đồ có tỉ lệ càng lớn thì mức độ chính xác càng hạn chế.

Câu 23: Việc làm nào sau đây không gắn với bản đồ?

- A. Xác định vị trí và mô tả đối tượng. B. Hiểu tỉ lệ và thuộc kí hiệu.
C. Xác định phương hướng và đo tính khoảng cách. D. Tính toán số liệu và thể hiện trực quan bằng hình vẽ.

Câu 24: Một trong những căn cứ rất quan trọng để xác định phương hướng trên bản đồ là dựa vào

- A. hình dáng lãnh thổ. B. vị trí địa lí của lãnh thổ.
C. bảng chú giải. D. mạng lưới kinh vĩ tuyến.

IV. Bài 5

Câu 25: Để tiện cho việc tính giờ và giao dịch quốc tế, người ta chia bề mặt Trái Đất thành bao nhiêu múi giờ?

- A. 24 B. 21 C. 22 D. 23

Câu 26: Ý nào sau đây không phải là hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất?

- A. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể. B. Ngày và đêm.
C. Giờ trên trái đất. D. Các mùa trong năm.

Câu 27: Khoảng cách mỗi múi giờ rộng bao nhiêu?

- A. 5 độ kinh tuyến. B. 10 độ vĩ tuyến. C. 20 độ vĩ tuyến. D. 15 độ kinh tuyến.

Câu 28: Đường chuyển ngày quốc tế là đường kinh tuyến số

- A. 90^0 B. 180^0 C. 0^0 D. 45^0

Câu 29: Trên bề mặt Trái Đất có hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau với nhịp điệu 24 giờ nguyên nhân chính là do

- A. trục Trái Đất nghiêng. B. Trái Đất tự quay quanh trục.
C. Trái Đất có dạng hình khối cầu. D. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

Câu 30: Nếu xếp theo thứ tự khoảng cách xa dần Mặt Trời ta sẽ có

- A. Kim tinh, Thủy tinh, Trái Đất, Hoả tinh. B. Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hoả tinh.
C. Kim tinh, Trái Đất, Thủy tinh, Hoả tinh. D. Kim tinh, Thủy tinh, Hoả tinh, Trái Đất.

Câu 31: Quỹ đạo của các hành tinh chuyển động xung quanh Mặt Trời có dạng

- A. tròn. B. e líp. C. xoắn ốc. D. không xác định.

Câu 32: Trái Đất hoàn thành một vòng tự quay quanh trục của mình trong khoảng thời gian

- A. một tháng. B. một ngày đêm. C. một mùa. D. một năm.

Câu 33: Nước ta thuộc múi giờ thứ mấy?

- A. 8 B. 7 C. 5 D. 6

Câu 34: Nếu đi từ phía Đông sang phía Tây qua kinh tuyến 1800 thì phải

- A. lùi 1 ngày lịch B. tăng 1 ngày lịch. C. lùi 1 giờ. D. tăng 1 giờ.

Câu 35: Trong Hệ Mặt Trời có bao nhiêu hành tinh?

- A. Chín. B. Tám. C. Mười. D. Bảy.

Câu 36: Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục từ Tây sang Đông nên trong cùng một thời điểm

- A. người đứng ở các vĩ tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy mặt trời ở độ cao khác nhau.
B. người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy mặt trời ở độ cao khác nhau.
C. mọi nơi trên Trái Đất sẽ thấy vị trí của Mặt Trời trên bầu trời giống nhau.
D. ở phía Tây sẽ thấy Mặt Trời xuất hiện sớm hơn.

Câu 37: Giờ quốc tế được lấy theo giờ của

- A. múi giờ số 0. B. múi giờ số 1. C. múi giờ số 7. D. múi giờ số 23.

Câu 38: Nếu đi từ phía Tây sang phía Đông qua kinh tuyến 1800 thì phải

- A. lùi 1 ngày lịch. B. tăng 1 giờ. C. tăng 1 ngày lịch. D. lùi 1 giờ.

Câu 39: Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là

- A. 149,6 triệu km. B. 194, 6 triệu km. C. 146,9 triệu km. D. 159,6 triệu km.

Câu 40: Hướng chuyển động của các hành tinh trên quỹ đạo quanh Mặt Trời là

- A. ngược chiều kim đồng hồ với tất cả các hành tinh. B. ngược chiều kim đồng hồ, trừ Kim tinh.
C. thuận chiều kim đồng hồ. D. thuận chiều kim đồng hồ, trừ Kim tinh.

V. Bài 6

Câu 41: Thời gian có ngày và đêm bằng nhau ở tất cả các địa điểm trên bề mặt Trái Đất là

- A. 23/9 và 22/12 B. 22/6 và 22/12 C. 21/3 và 22/6 D. 21/3 và 23/9

Câu 42: Chuyển động biểu kiến được hiểu là

- A. chuyển động có thực nhưng không thể quan sát thấy. B. chuyển động có thực của Mặt Trời.
C. một loại chuyển động chỉ có ở Mặt Trời. D. chuyển động thấy bằng mắt nhưng không có thực.

Câu 43: Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm chỉ một lần ở

- A. cực Bắc và cực Nam. B. nội chí tuyến.
C. ngoại chí tuyến. D. chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam.

Câu 44: Nguyên nhân chính sinh ra hiện tượng ngày và đêm dài ngắn theo mùa là

- A. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với vận tốc không đổi.

- B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với chu kì một năm.
- C. Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục.
- D. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi.

Câu 45: Trong năm khu vực nhận được lượng nhiệt lớn nhất từ Mặt Trời là

- A. ôn đới.
- B. cực.
- C. vòng cực.
- D. xích đạo.

Câu 46: Từ Xích đạo đi về hai cực, chênh lệch giữa ngày và đêm

- A. tùy theo mỗi nửa bán cầu.
- B. tùy theo mùa.
- C. càng giảm.
- D. càng tăng.

Câu 47: Nguyên nhân sinh ra chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời là

- A. Trái Đất tự quay quanh trục và đổi hướng.
- B. Trái Đất tự quay quanh trục.
- C. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời
- D. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với trục nghiêng không đổi.

Câu 48: Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh chỉ xuất hiện ở bán cầu Bắc trong khoảng thời gian

- A. Từ 23 – 9 đến 22 – 12
- B. Từ 22 – 6 đến 23 – 9
- C. Từ 21 – 3 đến 22 – 6
- D. Từ 21 – 3 đến 23 – 9

Câu 49: Nguyên nhân chính sinh ra hiện tượng mùa trên Trái Đất là do

- A. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ Tây sang Đông.
- B. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo một trục nghiêng và không đổi phương.
- C. Trái Đất tự quay quanh trục và chuyển động xung quanh Mặt Trời.
- D. Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh trục.

Câu 50: Lượng nhiệt nhận được từ Mặt Trời tại 1 điểm phụ thuộc nhiều vào

- A. vận tốc chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.
- B. góc nhập xạ nhận được và thời gian được chiếu sáng.
- C. thời gian được chiếu sáng và vận tốc tự quay của Trái Đất.
- D. khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời.

VI. Bài 7

Câu 51: Nguồn năng lượng sinh ra nội lực là

- A. thủy năng.
- B. năng lượng trong lòng Trái Đất.
- C. năng lượng Mặt Trời.
- D. năng lượng gió.

Câu 52: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác về đặc điểm của tầng granit?

- A. hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của vỏ Trái Đất đông đặc lại.
- B. có độ dày nhỏ hơn so với tầng trầm tích.
- C. là thành phần cấu tạo chủ yếu lên lớp vỏ Trái Đất.
- D. gồm các loại đá nhẹ tạo nên như granit và các loại đá có tính chất tương tự như đá granit.

Câu 53: Những vận động của nội lực là

- A. xâm thực, bóc mòn, vận chuyển.
- B. nâng lên- hạ xuống, uốn nếp- đứt gãy.
- C. uốn nếp- đứt gãy, vận chuyển- bồi tụ.
- D. uốn nếp- đứt gãy- bồi tụ.

Câu 54: Đặc điểm nào dưới đây không phải của lớp nhân Trái Đất

- A. thành phần vật chất chủ yếu là những kim loại nặng.
- B. vật chất chủ yếu ở trạng thái rắn.
- C. có độ dày lớn nhất, nhiệt độ và áp suất lớn nhất.
- D. lớp nhân ngoài có nhiệt độ, áp suất thấp hơn so với lớp nhân trong.

Câu 55: Hẻm vực, thung lũng được sinh ra từ kết quả của vận động

- A. tạo núi.
- B. đứt gãy.
- C. uốn nếp.
- D. nội lực.

Câu 56: Theo thuyết kiến tạo mảng, dãy Himalaya được hình thành do

- A. mảng Thái Bình Dương xô vào mảng Âu – Á.
- B. mảng Ấn Độ – Ôxtrâylixa xô vào mảng Âu – Á.
- C. mảng Phi xô vào mảng Âu – Á.
- D. mảng Ấn Độ – Ôxtrâylixa xô vào mảng Thái Bình Dương.

Câu 57: *Hiện tượng xảy ra khi vận động hạ xuống làm cho thu hẹp diện tích lục địa, mở rộng diện tích biển là*

- A. uốn nếp. B. biển tiến. C. biển thoái. D. đứt gãy.

Câu 58: *Vận động theo phương thẳng đứng còn được gọi là*

- A. vận động kiến tạo. B. vận động tạo núi.
C. vận động nâng lên, hạ xuống. D. vận động uốn nếp.

Câu 59: *Vận động theo phương nằm ngang ở lớp đá mềm sẽ xảy ra hiện tượng*

- A. biển tiến. B. đứt gãy. C. uốn nếp. D. biển thoái.

Câu 60: *Đặc điểm nào dưới đây không thuộc lớp Manti?*

- A. Chiếm 80% thể tích và 68,5% khối lượng của Trái Đất.
B. Vật chất trong tầng Manti dưới ở trạng thái rắn.
C. Thường lộ ra ở dưới đáy đại dương. D. Lớp trên được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.

Câu 61: *Không phải là núi trẻ trên Trái Đất là dãy*

- A. An-pơ. B. Coocdie. C. Apalat. D. Himalaya.

Câu 62: *Theo thứ tự từ trên xuống, các tầng đá ở lớp vỏ trái đất lần lượt là*

- A. tầng granit, tầng đá trầm tích, tầng badan. B. tầng đá trầm tích, tầng badan, tầng granit.
C. tầng đá trầm tích, tầng granit, tầng badan. D. tầng badan, tầng đá trầm tích, tầng granit.

Câu 63: *Trên Trái Đất có bao nhiêu mảng kiến tạo lớn*

- A. 8 B. 7 C. 6 D. 5

Câu 64: *Lực sinh ra bên trong lòng Trái Đất được gọi là lực gì ?*

- A. Lực li tâm. B. Nội lực. C. Lực quán tính. D. Lực hấp dẫn

Câu 65: *Thành phần vật chất chủ yếu của nhân Trái Đất là*

- A. Si và Mg. B. Ni và Fe. C. Mn và Ti. D. Al và vật chất khác.

Câu 66: *Lớp vỏ Trái Đất có độ dày*

- A. 15 – 700 km. B. 5 – 70 km. C. 700 – 2900 km. D. 2900 – 5100 km.

Câu 67: *Đặc điểm nào sau đây không thuộc tầng đá trầm tích*

- A. có nơi mỏng, nơi dày. B. phân bố thành một lớp liên tục.
C. là tầng nằm trên cùng trong lớp vỏ trái đất. D. do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành.

VII. Bài 8

Câu 68: *Nhận định nào dưới đây chưa chính xác?*

- A. địa lũy là bộ phận trồi lên giữa hai đường đứt gãy. B. núi lửa thường tương ứng với địa lũy.
C. các dãy địa lũy xuất hiện ở nơi hiện tượng đứt gãy diễn ra với cường độ lớn.
D. dãy núi Con Voi là 1 địa lũy điển hình ở Việt Nam.

Câu 69: *Nội lực không phải là lực*

- A. do nguồn năng lượng ở trong lòng Trái Đất sinh ra.
B. do nguồn năng lượng bức xạ của Mặt Trời gây ra. C. phát sinh ở bên trong Trái Đất.
D. tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các vận động kiến tạo.

Câu 70: *Địa hào được hình thành do các lớp đá*

- A. bị nén ép. B. có bộ phận sụt xuống. C. uốn thành nếp. D. có bộ phận trồi lên.

Câu 71: *Biểu hiện rõ rệt nhất của sự vận động theo phương thẳng đứng ở lớp vỏ Trái Đất là*

- A. diện tích đồng bằng tăng lên. B. các hiện tượng động đất, núi lửa hoạt động mạnh.
C. thay đổi mực nước đại dương ở nhiều nơi. D. độ cao của các đỉnh núi tăng lên.

VIII. Bài 9

Câu 72: *Quá trình nào sau đây không thuộc ngoại lực?*

- A. nâng lên, hạ xuống. B. vận chuyển. C. phá hủy. D. bồi tụ.

Câu 73: *Đá nứt vỡ trong vùng khí hậu hoang mạc là do*

A. nhiệt độ thay đổi đột ngột.

B. mưa nhiều làm xói mòn đá.

C. nước đóng băng.

D. gió thổi mạnh.

Câu 74: Dạng địa hình nào sau đây không phải do dòng chảy thường xuyên tạo thành

A. khe rãnh xói mòn.

B. đồng bằng phù sa.

C. bãi bồi.

D. thung lũng sông suối.

Câu 75: Địa hình cacxtơ được hình thành do phong hóa

A. hóa học.

B. sinh học.

C. lí học.

D. hóa lí học.

Câu 76: Nấm đá là địa hình xâm thực do

A. gió.

B. sóng biển.

C. nhiệt độ.

D. nước chảy.

Câu 77: Khi động năng của quá trình vận chuyển giảm dần thì các vật liệu tích tụ không

A. phân lớp theo trọng lượng.

B. theo thứ tự theo kích thước và trọng lượng giảm.

C. theo thứ tự vật liệu nhỏ được mang đi xa.

D. theo thứ tự vật liệu lớn tích tụ gần.

Câu 78: Quá trình phong hóa hóa học diễn ra mạnh nơi có nhiều

A. đá vôi.

B. đá trầm tích.

C. đá Bazan.

D. đá gra- nít.

Câu 79: Quá trình phong hoá được chia thành

A. phong hoá lí học, phong hoá hoá học, phong hoá sinh học.

B. phong hoá quang học, phong hoá hoá học, phong hoá sinh học.

C. phong hoá lí học, phong hoá hoá học, phong hoá địa chất học.

D. phong hoá lí học, phong hoá cơ học, phong hoá sinh học.

Câu 80: Dạng địa hình không phải do quá trình bóc mòn tạo nên là

A. địa lũy.

B. khe rãnh xói mòn.

C. nấm đá.

D. phi – o.

Câu 81: Nguyên nhân sinh ra ngoại lực là

A. năng lượng bức xạ Mặt Trời.

B. vận động kiến tạo.

C. do sự di chuyển vật chất trong quyển Manti.

D. động đất, núi lửa, sóng thần.

Câu 82: Các yếu tố chủ yếu tác động đến quá trình phong hoá là

A. nhiệt độ, nước, sinh vật.

B. thổ nhưỡng, sinh vật, sông ngòi.

C. núi lửa, sóng thần, xói mòn.

D. gió, bão, sông ngòi.

Câu 83: Dạng địa hình nào sau đây không phải do gió thổi mòn, mài mòn tạo thành

A. đụn cát ở bờ biển.

B. những ngọn đá sót hình nấm.

C. hồ trũng thổi mòn.

D. bề mặt đá rỗ tổ ong.

Câu 84: Trong quá trình vận chuyển, trên mặt đất bằng phẳng thì vật liệu nhỏ chịu tác động của tác nhân nào chủ yếu

A. động năng của quá trình.

B. thời gian của quá trình.

C. trọng lực của vật liệu.

D. kích thước vật liệu.

Câu 85: Địa hình phi – o là sản phẩm tác động của

A. băng hà.

B. sóng biển.

C. nước.

D. gió.

Câu 86: Quá trình vận chuyển được hiểu là quá trình

A. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.

B. làm đá bị rạn nứt và vỡ ra.

C. hoán đổi vị trí của các vật liệu trên bề mặt Trái Đất.

D. phá hủy và làm biến đổi các loại đá.

Câu 87: Tác động của ngoại lực đến bề mặt Trái Đất không

A. làm cho bề mặt đất trở nên gồ ghề hơn.

B. tạo ra các đồng bằng châu thổ.

C. tạo ra những dạng địa hình bồi tụ.

D. làm cho bề mặt đất trở nên bằng phẳng hơn.

Câu 88: Bồi tụ được hiểu là quá trình

A. tích tụ các vật liệu phá hủy.

B. tích tụ các vật liệu trong lòng đất.

C. nén ép các vật liệu dưới tác dụng của hiện tượng uốn nếp.

D. tạo ra các mỏ khoáng sản trong lòng đất.

Câu 89: Khoảng cách dịch chuyển của quá trình vận chuyển không phụ thuộc vào

- A. động năng của quá trình. B. thời gian của quá trình.
C. kích thước vật liệu. D. trọng lượng của vật liệu.

Câu 90: Quá trình ngoại lực diễn ra đầu tiên là quá trình nào sau đây

- A. bồi tụ. B. phong hóa. C. vận chuyển. D. bóc mòn.

Câu 91: Quá trình phong hóa lí học diễn ra mạnh ở nơi có

- A. lượng mưa trung bình. B. khí hậu khô hạn. C. khí hậu ẩm ướt. D. địa hình núi cao.

Câu 92: Dạng địa hình hàm ếch sóng vỗ là do tác động nào của sóng biển tạo nên

- A. xâm thực, thổi mòn. B. xâm thực, mài mòn.
C. khoét mòn, xâm thực. D. thổi mòn, khoét mòn.

Câu 93: Phong hoá lí học xảy ra chủ yếu do

- A. nước và các hợp chất hòa tan trong nước. B. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.
C. nguồn nhiệt độ cao từ dung nham trong lòng đất. D. va đập của các khối đá.

Câu 94: Quá trình bóc mòn tạo nên các dạng địa hình nào?

- A. Khe rãnh xói mòn, cồn cát. B. Sông suối, Phi-o. C. Nấm đá, đồng bằng. D. Vách biển, cồn cát.

IX. Bài 11(12 câu, từ câu 95 đến câu 106)

Câu 95: Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất ở

- A. xích đạo. B. cực. C. lục địa. D. đại dương.

Câu 96: Đặc điểm của khối khí Tc là

- A. lạnh ẩm. B. lạnh khô. C. nóng khô. D. nóng ẩm.

Câu 97: Nhận định nào sau đây đúng?

- A. càng lên vĩ độ cao nhiệt độ trung bình năm càng tăng, biên độ nhiệt năm càng lớn.
B. càng lên vĩ độ cao nhiệt độ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt năm càng nhỏ.
C. càng lên vĩ độ cao nhiệt độ trung bình năm càng giảm, biên độ nhiệt năm càng lớn.
D. càng lên vĩ độ cao nhiệt độ trung bình năm càng tăng, biên độ nhiệt năm càng nhỏ.

Câu 98: Trên mỗi bán cầu có mấy khối khí chính?

- A. 2 B. 1 C. 4 D. 3

Câu 99: Frông khí quyển là

- A. mặt tiếp xúc giữa 2 khối không khí ở vùng ngoại tuyến.
B. mặt tiếp xúc giữa 1 khối khí hải dương với 1 khối khí lục địa.
C. mặt tiếp xúc của 2 khối khí khác nhau về tính chất vật lí. D. mặt tiếp xúc với mặt đất của 1 khối khí.

Câu 100: FP được gọi là Frông

- A. địa cực. B. chí tuyến. C. ôn đới. D. xích đạo.

Câu 101: Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho không khí ở tầng đối lưu là

- A. nhiệt từ bên trong lòng Trái Đất. B. bức xạ trực tiếp từ Mặt Trời được không khí tiếp nhận.
C. nhiệt của bề mặt đất được Mặt Trời đốt nóng. D. nhiệt độ từ các tầng khí quyển trên cao đưa xuống.

Câu 102: Khu vực có nhiệt độ cao nhất trên bề mặt Trái Đất nằm ở

- A. xích đạo. B. chí tuyến. C. lục địa vùng chí tuyến. D. lục địa vùng xích đạo.

Câu 103: Các khối khí chính trên Trái Đất có tên là

- A. cận xích đạo, ôn đới, chí tuyến, xích đạo. B. cận cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo.
C. cực, ôn đới, chí tuyến, xích đạo. D. cận nhiệt, ôn đới, chí tuyến, xích đạo.

Câu 104: Frông ôn đới (FP) là frông hình thành do sự tiếp xúc của 2 khối khí

- A. địa cực lục địa và địa cực hải dương. B. ôn đới và chí tuyến.
C. ôn đới lục địa và ôn đới hải dương. D. địa cực và ôn đới.

Câu 105: Khối khí chí tuyến lục địa được kí hiệu là

A. Tm.

B. Tc.

C. Pm.

D. Pc.

Câu 106: Dải hội tụ nhiệt đới hình thành từ 2 khối khí

A. chí tuyến lục địa và xích đạo.

B. chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa.

C. chí tuyến hải dương và xích đạo.

D. Bắc xích đạo và Nam xích đạo.

X. Bài 12

Câu 107: Về mùa đông, gió Mậu Dịch ở bán cầu Bắc có hướng

A. Đông Nam.

B. Đông Bắc.

C. Tây nam

D. Tây Bắc.

Câu 108: Gió mậu dịch là loại gió thổi từ

A. hai đai áp cao cận chí tuyến về khu vực ôn đới.

B. hai đai áp cao cận chí tuyến về khu vực xích đạo.

C. hai đai áp cao ở cực về khu vực ôn đới.

D. hai đai áp cao ở cực về khu vực xích đạo.

Câu 109: Thổi quanh năm và khá đều từ cao áp cận nhiệt đới về Xích đạo là đặc điểm của

A. gió fơn.

B. gió mậu dịch.

C. gió mùa.

D. gió đất, gió biển.

Câu 110: Gió mùa là loại gió trong một năm có

A. hướng gió thay đổi theo ngày và đêm.

B. hai mùa đều thổi cùng hướng.

C. mùa hè thổi từ biển vào, mùa đông từ lục địa thổi ra.

D. hai mùa thổi ngược hướng nhau.

Câu 111: Hiện tượng xảy ra khi nhiệt độ giảm là do không khí

A. nở ra, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

B. nở ra, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng.

C. co lại, tỉ trọng giảm nên khí áp tăng.

D. co lại, tỉ trọng tăng nên khí áp tăng.

Câu 112: Khi nhiệt độ tăng sẽ dẫn đến khí áp

A. chỉ giảm khi nhiệt độ tăng lên chưa đạt đến 30°C .

B. tăng lên.

C. không tăng, không giảm.

D. giảm đi.

Câu 113: Hướng thổi thường xuyên của gió Tây ôn đới ở 2 bán cầu là

A. Tây Bắc ở cả hai bán cầu.

B. Tây Bắc ở bán cầu Bắc và Tây Nam ở bán cầu Nam.

C. Tây Nam ở cả hai bán cầu.

D. Tây Nam ở bán cầu Bắc và Tây Bắc ở bán cầu Nam.

Câu 114: Gió biển và gió đất

A. là loại gió chỉ có ở vùng nhiệt đới.

B. là loại gió hoạt động theo mùa.

C. thay đổi hướng giữa mùa đông và mùa hạ.

D. hình thành ở vùng ven biển.

Câu 115: Các đai khí áp trên Trái Đất phân bố theo nguyên tắc

A. các đai áp cao, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua áp cao xích đạo.

B. các đai áp thấp ở gần xích đạo, các đai áp cao ở gần địa cực.

C. gần xích đạo là áp cao, xa xích đạo là áp thấp.

D. các đai áp cao, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua áp thấp xích đạo.

Câu 116: Gió Tây ôn đới có nguồn gốc xuất phát từ

A. các khu áp cao ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.

B. các khu áp thấp ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo.

C. các khu áp thấp ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.

D. các khu áp cao ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo.

Câu 117: Loại gió nào sau đây không được gọi là gió địa phương?

A. Gió mùa.

B. Gió đất.

C. Gió fơn.

D. Gió biển.

X. Bài 13

Câu 118: Các khu áp cao thường có mưa rất ít hoặc không có mưa do

A. nằm sâu trong lục địa.

B. chỉ có không khí khô bốc lên cao.

C. có ít gió thổi đến.

D. không khí ẩm không bốc lên, chỉ có gió thổi đi.

Câu 119: Mưa nhiều ở 2 vùng ôn đới là do

A. ảnh hưởng của Frông địa cực.

B. khí áp cao ngự trị và hoạt động gió Tây ôn đới.

C. ảnh hưởng của dòng biển nóng. D. khí áp thấp ngự trị và hoạt động gió Tây ôn đới.

Câu 120: Cùng một dãy núi, nhưng mưa nhiều ở

A. sườn khuất gió. B. sườn chắn gió. C. ở chân núi. D. ở đỉnh núi rất cao.

Câu 121: Khu vực có mưa nhiều nhất trên Trái Đất là

A. chí tuyến. B. xích đạo. C. ôn đới. D. cực.

Câu 122: Mưa nhiều thường xảy ra ở

A. ở đỉnh núi rất cao. B. khu vực áp thấp. C. khu vực áp cao. D. vùng sâu trong nội địa.

Câu 123: Càng về hai cực Bắc và Nam lượng mưa càng giảm chủ yếu do

A. xa đại dương. B. khí áp cao ngự trị. C. ảnh hưởng dòng biển lạnh. D. khí áp thấp ngự trị.

Câu 124: Các khu áp thấp thường có mưa nhiều do

A. khu vực có độ ẩm không khí lớn. B. hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao.
C. thường có nhiệt độ rất cao. D. là nơi đẩy gió đi nơi khác.

Câu 125: Khu vực có mưa nhiều thường nằm ở

A. miền có gió mậu dịch. B. miền có gió mùa.
C. miền có gió địa phương. D. sâu trong các lục địa.

X. Bài 15

Câu 126: Ở khúc sông hẹp, nước chảy

A. bình thường. B. rất chậm. C. nhanh. D. chậm.

Câu 127: Sông có lưu lượng nước lớn nhất hiện nay là

A. sông Amazon. B. sông Mê Kông. C. sông Nin. D. sông I-ê-nit-xây.

Câu 128: Nhân tố quyết định đến chế độ nước sông ở vùng khí hậu nhiệt đới là

A. chế độ mưa. B. hồ đầm. C. băng tuyết. D. địa thế, địa chất.

Câu 129: Nguồn cung cấp nước chủ yếu chủ yếu cho sông Nin là

A. nước mưa. B. nước từ hồ Victora. C. nước ngầm. D. nước băng tuyết tan.

Câu 130: Sông Nin chảy chủ yếu theo hướng

A. Nam – Bắc. B. Đông – Tây. C. Đông Bắc – Tây Nam. D. Bắc – Nam.

Câu 131: Nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ dòng chảy của sông là

A. địa thế. B. thực vật. C. hồ, đầm. D. nước ngầm.

X. Bài 16 (12 câu, từ câu 132 đến câu 143)

Câu 132: Thủy triều lớn nhất khi

A. Mặt Trăng ở vị trí vuông góc với Trái Đất và Mặt Trời.
B. Mặt Trăng nằm cách xa Trái Đất và Mặt Trời.
C. Trái Đất ở vị trí vuông góc với Mặt Trăng và Mặt Trời.
D. Mặt Trăng ở vị trí thẳng hàng với Mặt Trời và Trái Đất.

Câu 133: Trong một tháng thủy triều lớn nhất vào thời kỳ

A. trăng khuyết và trăng tròn. B. không trăng và trăng khuyết.
C. trăng tròn. D. trăng tròn và không trăng.

Câu 134: Sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng hướng với nhau sẽ làm cho dao động thủy triều

A. bình thường. B. thấp nhất. C. lớn vừa. D. lớn nhất.

Câu 135: Nhận định nào dưới đây không chính xác?

A. nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng thần là do động đất dưới đáy biển.
B. sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
C. nguyên nhân chủ yếu của sóng biển và sóng bạc đầu là gió.
D. sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều nằm ngang.

Câu 136: Đặc điểm nào dưới đây không phải của dòng biển lạnh?

- A. Men theo bờ Tây các đại dương, từ cực về Xích đạo.
B. Xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30 – 40 độ ở mỗi nửa cầu, chảy về Xích đạo.
C. Xuất phát từ vùng cực, chảy về phía Xích đạo . D. Phát sinh ở hai bên Xích đạo, chảy về hướng Tây.

Câu 137: Các dòng biển lạnh xuất phát từ

- A. khoảng vĩ tuyến 50 – 60 độ. B. hai bên Xích đạo.
C. hai cực. D. khoảng vĩ tuyến 30 – 40 độ.

Câu 138: Khi Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm vuông góc với nhau thì dao động thủy triều

- A. lớn nhất. B. bình thường. C. lớn vừa. D. nhỏ nhất.

Câu 139: Các dòng biển nóng thường phát sinh ở

- A. khoảng vĩ tuyến 30 – 40 độ. B. khoảng vĩ tuyến 50 – 60 độ.
C. hai bên Xích đạo. D. hai cực.

Câu 140: Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều

- A. lớn vừa. B. nhỏ nhất. C. lớn nhất. D. bình thường.

Câu 141: Nguyên nhân gây ra sóng thần do

- A. chuyển động của các dương lưu, hải lưu. B. gió thổi mạnh tạo thành.
C. bão, động đất, núi lửa phun ngầm ở đại dương. D. lực hút của Mặt Trời và Mặt Trăng hợp lại.

Câu 142: Khi dao động thủy triều nhỏ nhất, ở Trái Đất thấy Mặt Trăng như thế nào?

- A. Không trăng. B. Không trăng và trăng tròn. C. Khuyết. D. Tròn.

Câu 143: Điểm nào sau đây không đúng với qui luật của các dòng biển?

- A. Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua bờ các đại dương.
B. Các dòng biển nóng thường chảy từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao.
C. Dòng biển lạnh thường phát sinh ở hai bên Xích đạo.
D. Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

X. Bài 17 (13 câu, từ câu 144 đến câu 156)

Câu 144: Nhân tố quyết định thành phần khoáng vật, cơ giới và ảnh hưởng đến nhiều tính chất đất là

- A. khí hậu. B. địa hình. C. sinh vật. D. đá mẹ.

Câu 145: Ở địa hình bằng phẳng, tầng đất thường

- A. dày, ít chất dinh dưỡng. B. mỏng, giàu chất dinh dưỡng.
C. mỏng, ít chất dinh dưỡng. D. dày, giàu chất dinh dưỡng.

Câu 146: Vai trò của sinh vật trong quá trình hình thành đất là

- A. ảnh hưởng tới sự hòa tan, rửa trôi vật chất trong đất.
B. phá hủy đá, cung cấp vật chất hữu cơ, phân hủy xác sinh vật.
C. phá hủy đá, cung cấp vật chất vô cơ, phân hủy xác sinh vật.
D. cung cấp vật chất vô cơ cho đất.

Câu 147: Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phá hủy đá xảy ra

- A. Nhanh. B. Chậm. C. Bình thường. D. Rất nhanh.

Câu 148: Thổ nhưỡng quyển còn gọi là

- A. lớp vỏ phong hóa. B. lớp phủ thổ nhưỡng. C. lớp đất trên mặt. D. lớp mùn.

Câu 149: Ý nào sau đây không đúng với tác động của nhân tố địa hình đến sự hình thành đất?

- A. Nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế nên tầng đất thường dày.
B. Ở vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phá hủy đá xảy ra nhanh.
C. Địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, tầng đất thường mỏng.
D. Địa hình ảnh hưởng tới khí hậu, từ đó tạo ra các vành đai đất khác nhau theo độ cao.

Câu 150: Lớp đá bị vỡ vụn, nhưng chưa bị phong hóa hoàn toàn, nằm trên đá gốc được gọi là

- A. thổ nhưỡng. B. đá mẹ. C. nham thạch. D. độ phì.

Câu 151: Những hoạt động của con người tác động đến sự hình thành đất là hoạt động

- A. sản xuất của nhà máy. B. sản xuất nông, lâm nghiệp.
C. thủy sản. D. giao thông vận tải.

Câu 152: Ý nào sau đây không đúng với tác động của nhân tố sinh vật đến sự hình thành đất?

- A. Rễ thực vật bám vào khe nứt của đá làm phá hủy đá.
B. Thực vật cung cấp vật chất vô cơ cho đất.
C. Động vật sống trong đất góp phần làm biến đổi tính chất của đất.
D. Vi sinh vật phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.

Câu 153: Nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất là

- A. địa hình. B. đá mẹ. C. khí hậu. D. sinh vật.

Câu 154: Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp đến sự hình thành đất thông qua

- A. nhiệt, ẩm. B. lớp phủ thực vật. C. địa hình. D. lớp phủ thổ nhưỡng.

Câu 155: Nhân tố giữ vai trò chủ đạo trong quá trình hình thành đất là

- A. khí hậu. B. sinh vật. C. con người. D. đá mẹ.

Câu 156: Nhân tố nào không tác động đến sự hình thành đất?

- A. con người. B. đá mẹ. C. sông ngòi. D. địa hình.

X. Bài 18 (11 câu, từ câu 157 đến câu 167)

Câu 157: Trong sinh quyển sinh vật phân bố

- A. tập trung ở phía trên của thạch quyển. B. tương đối đồng đều trong chiều dày của sinh quyển.
C. tập trung vào nơi có thực vật mọc. D. tập trung chủ yếu ở thủy quyển.

Câu 158: Tác động tích cực của con người đến sự phát triển phân bố sinh vật là

- A. thuần chủng nhiều loài vật. B. tiêu diệt các loài động vật hung dữ.
C. trồng rừng và thay đổi phạm vi phân bố sinh vật. D. tiêu diệt các loài sinh vật có hại.

Câu 159: Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển phân bố sinh vật gồm

- A. khí hậu, đất, địa hình, thực vật và con người. B. khí hậu, đất, địa hình, ánh sáng và con người.
C. khí hậu, đất, địa hình, sinh vật và con người. D. nhiệt độ, đất, địa hình, sinh vật và con người.

Câu 160: Vùng hoang mạc ít có sinh vật sinh sống nguyên nhân chính là do

- A. đất cằn cỗi. B. ánh sáng quá nhiều. C. thiếu nước và độ ẩm. D. nhiệt độ quá nóng.

Câu 161: Nhân tố nào ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố sinh vật?

- A. Địa hình. B. Con người. C. Khí hậu. D. Đất.

Câu 162: Ổ lực địa, giới hạn dưới của sinh quyển xuống tới đáy của

- A. nham thạch. B. lớp phủ thổ nhưỡng. C. đá gốc. D. lớp vỏ phong hóa.

Câu 163: Trong nhân tố khí hậu, yếu tố quyết định đến quá trình quang hợp của cây xanh là

- A. nhiệt độ. B. độ ẩm không khí. C. nước. D. ánh sáng.

Câu 164: Nhận định nào sau đây đúng nhất?

- A. động vật có quan hệ với thực vật về nguồn thức ăn và nguồn nước.
B. động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn nước.
C. động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và môi trường sống.
D. động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.

Câu 165: Theo hướng sườn, thực vật thường phân bố nhiều ở

- A. sườn khuất ánh sáng mặt trời. B. sườn khuất gió.
C. tùy độ cao. D. sườn đón gió.

Câu 166: Giới hạn trên của sinh quyển là

- A. đỉnh của tầng bình lưu (50km). B. đỉnh núi Chômô-lungma (8848m).
C. đỉnh của tầng đối lưu (16km). D. nơi tiếp giáp lớp ôzôn của khí quyển (22 – 25km).

Câu 167: Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

Câu hỏi ôn tập kiểm tra HK1- địa lí 10 – năm học 2017-2018 -Trang 11/23

- A. Địa hình. B. Đất. C. Khí hậu. D. Đá mẹ.

X. Bài 19 (8 câu, từ câu 168 đến câu 175)

Câu 168: *Châu lục nào không có thảm thực vật thuộc đới nóng?*

- A. Châu Mỹ. B. Châu Âu. C. Châu Phi. D. Châu Á.

Câu 169: *Kiểu thảm thực vật chính là rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt tương ứng với nhóm đất chính là*

- A. đỏ nâu. B. xám. C. đỏ vàng. D. đen.

Câu 170: *Kiểu thảm thực vật chính là rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt tương ứng với kiểu khí hậu chính là*

- A. cận nhiệt địa trung hải. B. nhiệt đới lục địa. C. cận nhiệt lục địa. D. cận nhiệt gió mùa.

Câu 171: *Rừng hỗn hợp lá kim và lá rộng là đặc điểm của vùng*

- A. ôn đới lạnh. B. đài nguyên. C. nhiệt đới. D. cận nhiệt.

Câu 172: *Kiểu khí hậu chính là cận nhiệt lục địa tương ứng với kiểu thảm thực vật chính là*

- A. hoang mạc và bán hoang mạc. B. rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.
C. xa van. D. thảo nguyên.

Câu 173: *Kiểu khí hậu chính là nhiệt đới gió mùa tương ứng với nhóm đất chính là*

- A. đỏ vàng. B. xám. C. đỏ. D. đen.

Câu 174: *Kiểu khí hậu chính là ôn đới lục địa (nửa khô hạn) tương ứng với nhóm đất chính là*

- A. đen. B. xám. C. đỏ nâu. D. đỏ vàng.

Câu 175: *Kiểu khí hậu chính là cận nhiệt lục địa tương ứng với nhóm đất chính là*

- A. xám. B. đỏ vàng. C. đỏ. D. đen.

X. Bài 20 (11 câu, từ câu 176 đến câu 186)

Câu 176: *Nguyên nhân tạo ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý là do*

- A. các thành phần của vỏ địa lý đều đồng thời chịu tác động của nội và ngoại lực.
B. sự phân bố không đều giữa lục địa và hải dương.
C. nội lực trong lòng đất đã sinh ra núi cao, lục địa và đại dương.
D. Trái Đất vừa quay quanh trục vừa quay quanh Mặt Trời.

Câu 177: *Khi khí hậu khô hạn biến đổi sang ẩm ướt thì dẫn đến các biến đổi dòng chảy thảm thực vật, thổ nhưỡng... là minh chứng biểu hiện của quy luật*

- A. thống nhất và hoàn chỉnh. B. địa ô.
C. đai cao. D. địa đới.

Câu 178: *Lớp vỏ địa lý là*

- A. lớp thổ nhưỡng cùng với lớp khí quyển. B. lớp khí quyển cùng với lớp thủy quyển trên bề mặt đất.
C. lớp thực vật trên bề mặt đất. D. lớp vỏ của Trái Đất, có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các quyển.

Câu 179: *Khi một thành phần nào đó thay đổi sẽ làm cho các thành phần khác của lớp vỏ địa lý thay đổi theo là biểu hiện của quy luật*

- A. địa đới. B. địa ô.
C. đai Cao. D. thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý.

Câu 180: *Giới hạn lớp vỏ địa lý ở lục địa*

- A. từ tầng Man ti đến tầng đối lưu. B. từ lớp thổ nhưỡng đến lớp ô dôn.
C. từ mặt đất đến hết tầng đối lưu. D. từ dưới lớp ô dôn đến hết lớp vỏ phong hóa.

Câu 181: *Lớp vỏ địa lý còn gọi là*

- A. lớp vỏ Trái Đất. B. lớp phủ thực vật. C. lớp thổ nhưỡng. D. lớp vỏ cảnh quan.

Câu 182: *Ý nghĩa của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý cho chúng ta thấy sự cần thiết phải*

- A. khai thác phải đi đôi với tái tạo tài nguyên.
B. khai thác những loại tài nguyên không làm ảnh hưởng đến môi trường.

C. nghiêm cấm việc khai thác tự nhiên.

D. nghiên cứu kỹ càng, toàn diện một lãnh thổ trước khi sử dụng chúng.

Câu 183: Khi phá rừng làm cho đất bị xói mòn, khí hậu biến đổi...là minh chứng biểu hiện của quy luật

A. địa đới.

B. địa ô.

C. đai cao.

D. thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 184: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật

A. về sự thay đổi các thành phần địa lí theo kinh độ.

B. về sự thay đổi có quy luật của các thành phần địa lí theo vĩ độ.

C. về sự thay đổi các thành phần địa lí theo độ cao địa hình.

D. về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần của lớp vỏ địa lí.

Câu 185: Khi hút cát sông dẫn đến sạt lở bờ sông, nước sông nhiễm mặn... là minh chứng biểu hiện của quy luật

A. địa đới.

B. địa ô.

C. đai cao.

D. thống nhất và hoàn chỉnh.

Câu 186: Giới hạn lớp vỏ địa lí ở đại dương từ

A. dưới lớp ô dôn đến đáy vực thẳm đại dương.

B. dưới tầng đối lưu đến đáy vực thẳm đại dương.

C. tầng Man ti đến tầng đối lưu.

D. lớp man ti đến hết tầng đối lưu.

X. Bài 21 (7 câu, từ câu 187 đến câu 193)

Câu 187: Nguyên nhân của quy luật địa ô là

A. sự phân bố lục địa - đại dương, ảnh hưởng dãy núi hướng kinh tuyến.

B. sự thay đổi nhiệt độ theo độ cao địa hình.

C. sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ địa lí.

D. sự phân bố các vành đai khí hậu theo vĩ độ.

Câu 188: Nguyên nhân dẫn đến quy luật địa đới là do

A. bức xạ Mặt Trời và dạng hình cầu của Trái Đất.

B. bức xạ mặt trời và bức xạ mặt đất.

C. ảnh hưởng của các dãy núi hướng kinh tuyến.

D. phân bố lục địa và đại dương trên bề mặt đất.

Câu 189: Quy luật địa đới là sự thay đổi các thành phần tự nhiên, cảnh quan theo

A. vĩ độ.

B. kinh độ .

C. hướng núi.

D. độ cao.

Câu 190: Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ gọi là quy luật

A. địa đới.

B. phi địa đới.

C. thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

D. địa ô.

Câu 191: Nguyên nhân của quy luật đai cao là

A. sự phân bố giữa biển và đại dương, ảnh hưởng các dãy núi hướng kinh tuyến.

B. bức xạ mặt trời và bức xạ mặt đất.

C. sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi độ ẩm, lượng mưa.

D. sự sắp xếp các lớp nham thạch theo trọng lực, sự phân bố giữa biển và đại dương.

Câu 192: Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là

A. năng lượng bức xạ mặt trời.

B. bức xạ mặt trời và bức xạ mặt đất.

C. nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.

D. nguồn năng lượng bên ngoài, vận động tự quay của trái đất.

Câu 193: Biểu hiện của quy luật địa ô là sự thay đổi các thảm thực vật theo

A. vĩ độ.

B. hướng sườn núi.

C. kinh độ.

D. độ cao.

X. Bài 22 (9 câu, từ câu 194 đến câu 202)

Câu 194: Sự biến động dân số trên thế giới chủ yếu là do hai nhân tố

A. sinh đẻ và di cư.

B. sinh đẻ và tử vong.

C. xuất cư và nhập cư.

D. di cư và tử vong.

Câu 195: Động lực phát triển dân số thế giới là

A. sự sinh đẻ và di cư.

B. sự gia tăng tự nhiên.

C. sự gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học. D. sự gia tăng cơ học.

Câu 196: Nhân tố nào sau đây không tác động đến tỉ suất sinh?

- A. trình độ phát triển kinh tế – xã hội. B. thiên tai (động đất, núi lửa, lũ lụt...).
- C. phong tục tập quán và tâm lí xã hội. D. chính sách phát triển dân số.

Câu 197: *Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa*

- A. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. B. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử vong ở trẻ em.
- C. tỉ suất sinh thô và gia tăng sinh học. D. tỉ suất tử thô và gia tăng cơ học.

Câu 198: *Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với*

- A. dân số trung bình ở cùng thời điểm. B. số người trong độ tuổi sinh đẻ ở cùng thời điểm.
- C. số phụ nữ trong tổng dân số ở cùng thời điểm. D. số phụ nữ trong độ tuổi từ 18 – 40 ở cùng thời điểm.

Câu 199: Yếu tố nào sau đây hiện nay giữ vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định tỉ suất sinh của một dân số?

- A. Trình độ phát triển kinh tế xã hội. B. Phong tục tập quán.
- C. Tự nhiên - Sinh học. D. Tâm lí xã hội.

Câu 200: *Sự gia tăng cơ giới sẽ làm cho dân số thế giới*

- A. không thay đổi. B. luôn luôn biến động. C. ít thay đổi. D. có ý nghĩa lớn.

Câu 201: Nhân tố nào sau đây quyết định tỉ lệ tử của một nước?

- A. Trình độ phát triển kinh tế xã hội. B. Bệnh tật.
- C. Thiên tai. D. Chiến tranh.

Câu 202: *Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với*

- A. số trẻ em và người già trong xã hội ở cùng thời điểm.
- B. dân số trung bình ở cùng thời điểm.
- C. những người có nguy cơ tử vong cao trong xã hội ở cùng thời điểm.
- D. số người thuộc nhóm dân số già ở cùng thời điểm.

X. Bài 23 (12 câu, từ câu 203 đến câu 214)

Câu 203: *Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa được xác định dựa vào*

- A. số năm đi học và chất lượng cuộc sống. B. tỉ lệ người biết chữ và số năm đi học.
- C. tỉ lệ người biết chữ và tuổi thọ trung bình. D. tỉ lệ người biết chữ và chất lượng cuộc sống.

Câu 204: *Tháp dân số là biểu đồ thể hiện cơ cấu*

- A. sinh học và xã hội. B. dân số theo tuổi và giới tính.
- C. dân số theo lao động và trình độ văn hóa. D. dân số nam và dân số nữ.

Câu 205: *Dân số già có những khó khăn nào?*

- A. Lao động có kinh nghiệm. B. Thiếu lao động trong tương lai.
- C. Thừa lao động trong tương lai. D. Lao động dồi dào.

Câu 206: *Khu vực có tỉ lệ người mù chữ cao nhất thế giới hiện nay là*

- A. châu Âu. B. châu Phi. C. châu Á. D. châu Mỹ La Tinh.

Câu 207: *Nhóm dân số dưới tuổi lao động được xác định trong khoảng*

- A. từ 0 → 16 tuổi. B. từ 0→17 tuổi. C. từ 0 → 14 tuổi. D. từ 0 → 15 tuổi.

Câu 208: *Tháp dân số kiểu mở rộng biểu hiện cho một quốc gia có dân số*

- A. ổn định. B. không tăng. C. tăng nhanh. D. tăng chậm.

Câu 209: *Tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định gọi là kết cấu dân số*

- A. theo giới tính. B. theo trình độ văn hóa. C. theo độ tuổi. D. theo lao động.

Câu 210: Thành phần nào sau đây không được xem là dân số không hoạt động kinh tế

- A. những người tàn tật. B. sinh viên, học sinh.
- C. những người có việc làm tạm thời. D. những người nội trợ.

Câu 211: Ở nước phát triển cơ cấu dân số theo giới có tỉ lệ

- A. nam bằng nữ. B. nữ gấp hai lần nam. C. nữ nhiều hơn nam. D. nam nhiều hơn nữ.

Câu 212: Dân số trẻ có những thuận lợi nào?

- A. Nguồn lao động lành nghề. B. Nguồn lao động trình độ văn hóa cao.
C. Nguồn lao động dồi dào. D. Nguồn lao động có những kinh nghiệm.

Câu 213: Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng đến

- A. tình hình phân bố sản xuất. B. các tệ nạn xã hội.
C. nguồn lao động của quốc gia. D. khả năng phát triển dân số.

Câu 214: Dân số thế giới được chia thành 3 nhóm nước

- A. từ 0 → 14 tuổi, 15 → 59 tuổi và > 60 tuổi. B. từ 0 → 18 tuổi, 19 → 64 tuổi và > 65 tuổi.
C. từ 0 → 16 tuổi, 17 → 59 tuổi và 60 tuổi. D. từ 0 → 15 tuổi, 16 → 64 tuổi và > 65 tuổi.

X. Bài 24 (10 câu, từ câu 215 đến câu 224)

Câu 215: Khu vực có tỉ lệ dân cư thành thị thấp nhất là

- A. châu Âu. B. châu Phi. C. châu Mỹ. D. châu Úc.

Câu 216: Khu vực nào sau đây có trình độ đô thị hóa cao nhất thế giới?

- A. Đông Nam Á. B. Tây Âu. C. Nam Á. D. Đông Bắc Á.

Câu 217: Khu vực có mật độ dân số cao nhất thế giới

- A. Nam Á. B. Tây Âu. C. Đông Á. D. Bắc Mỹ.

Câu 218: Thời kì 1750- 2005 tỉ trọng dân cư Châu Mỹ tăng lên do

- A. dân nhập cư. B. không bị ảnh hưởng của chiến tranh.
C. tỉ lệ tử thấp. D. tỉ lệ sinh cao.

Câu 219: Yếu tố quyết định nhất đến sự phân bố dân cư

- A. phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
B. tình hình chuyển cư.
C. lịch sử khai thác lãnh thổ. D. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 220: Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của quá trình đô thị hóa?

- A. Làm giảm tốc độ phát triển kinh tế. B. Tăng tỉ trọng dân thành thị trong tổng số dân.
C. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. D. Tăng số lượng và quy mô các điểm dân cư đô thị.

Câu 221: Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới

- A. châu Đại Dương. B. Tây Á. C. Bắc Phi. D. Trung Phi.

Câu 222: Đô thị hóa là một quá trình

- A. tích cực nếu gắn liền công nghiệp hóa. B. tích cực.
C. tiêu cực. D. tiêu cực nếu quy mô thành thị quá lớn.

Câu 223: Tính từ năm 1989 đến nay tỉ trọng dân cư Châu Âu giảm so với thế giới do

- A. dân cư di cư sang các châu lục khác. B. tỉ lệ tử thấp.
C. diện tích của Châu Âu nhỏ nhất trong các châu lục.
D. dân số Châu Âu tăng chậm hơn so với các châu lục khác.

Câu 224: Công thức dùng để tính mật độ dân số là

- A. $M = \frac{S}{D}$ B. $S = \frac{S \times 1000}{DTB}$ C. $S = \frac{D \text{ nam}}{D \text{ nữ}} \times 100$ D. $Tg = S - T$

X. Bài 26 (11 câu, từ câu 225 đến câu 235)

Câu 225: Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, người ta phân nguồn lực thành mấy loại

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 1.

Câu 226: Vai trò của nguồn lực kinh tế - xã hội là

- A. cơ sở để lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế phù hợp.
B. cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.

C. là nguồn vật chất phục vụ trực tiếp cho cuộc sống.

D. tạo thuận lợi cho việc trao đổi cùng phát triển giữa các vùng trong một nước.

Câu 227: Nguồn lực có vai trò quyết định đến sự phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia là

A. tài nguyên thiên nhiên.

B. vốn đầu tư nước ngoài.

C. nội lực.

D. ngoại lực.

Câu 228: Nguồn lực có vai trò quyết định trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác cho nền kinh tế là

A. tài nguyên thiên nhiên.

B. vị trí địa lí.

C. dân cư và nguồn lao động.

D. khoa học và công nghệ.

Câu 229: Nguồn lực góp phần mở rộng khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực khác là

A. dân cư và nguồn lao động.

B. đường lối chính sách.

C. khoa học và công nghệ.

D. thị trường.

Câu 230: Ý nào sau đây không đúng với vai trò của nguồn lực tự nhiên?

A. Là tiền đề cho quá trình sản xuất.

B. Là nguồn vật chất phục vụ cho cuộc sống.

C. Là điều kiện quyết định cho quá trình sản xuất.

D. Là cơ sở tự nhiên cho quá trình sản xuất.

Câu 231: Có mấy bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế?

A. 1.

B. 4.

C. 3.

D. 2.

Câu 232: Vị trí địa lí của quốc gia có vai trò

A. để lựa chọn chiến lược phát triển nền kinh tế trong từng giai đoạn.

B. cung cấp nguồn vật chất cho cuộc sống.

C. tạo điều kiện để trao đổi, giao lưu giữa các quốc gia.

D. cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các ngành sản xuất.

Câu 233: Nguồn lực có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn là

A. vị trí địa lí.

B. tài nguyên thiên nhiên.

C. nguồn lực kinh tế-xã hội.

D. vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 234: Bộ phận cơ bản nhất của cơ cấu nền kinh tế là

A. cơ cấu thành phần kinh tế.

B. cơ cấu vùng kinh tế.

C. cơ cấu ngành kinh tế.

D. cơ cấu lãnh thổ.

Câu 235: Nguồn lực vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội là cách phân loại căn cứ vào

A. tính chất tác động của nguồn lực.

B. chính sách và xu thế phát triển.

C. phạm vi lãnh thổ.

D. nguồn gốc.

X. Bài 27 (10 câu, từ câu 236 đến câu 245)

Câu 236: Sản xuất nông nghiệp có đặc điểm phụ thuộc vào tự nhiên chủ yếu là do

A. tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp là đất trồng và không thể thay thế được.

B. tính mùa vụ trong nông nghiệp.

C. sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

D. đối tượng sản xuất chính của nông nghiệp là vật nuôi, cây trồng.

Câu 237: Để sử dụng hợp lí tài nguyên đất nông nghiệp, biện pháp có ý nghĩa hàng đầu là

A. bảo vệ độ phì của đất.

B. đẩy mạnh thâm canh.

C. khai hoang mở rộng diện tích.

D. hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Câu 238: Đối với các nước đang phát triển, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ hàng đầu vì

A. các nước này đông dân, nhu cầu lương thực lớn.

B. nông nghiệp cơ sở để phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

C. nông nghiệp góp phần giải quyết hầu hết việc làm cho dân số.

D. có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hơn các ngành khác.

Câu 239: Đất trồng là yếu tố không thể thay thế được trong nông nghiệp vì nó là

- A. tư liệu sản xuất.
- B. quyết định cơ cấu cây trồng.
- C. đối tượng lao động.
- D. khả năng phát triển nông nghiệp.

Câu 240: Sản xuất nông nghiệp có tính bất bênh, thiếu ổn định chủ yếu là do

- A. các điều kiện khí hậu thời tiết.
- B. nguồn cung cấp nước.
- C. yếu tố đất đai.
- D. sinh vật, đặc biệt là thực vật tự nhiên.

Câu 241: Cần xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lý, đa dạng hoá sản xuất (tăng vụ, xen canh, gối vụ) vì nông nghiệp

- A. có tính vụ mùa.
- B. trở thành ngành sản xuất hàng hoá.
- C. phụ thuộc điều kiện tự nhiên.
- D. phụ thuộc đất trồng.

Câu 242: Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ cho nên

- A. phải xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.
- B. sử dụng hợp lý, nâng cao độ phì cho đất.
- C. hình thành các vùng nông nghiệp chuyên canh.
- D. phải đảm bảo các yếu tố nhiệt, ánh sáng, nước.

Câu 243: Nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là nền nông nghiệp

- A. sản phẩm làm ra trở thành hàng hóa giao lưu trên thị trường.
- B. sản phẩm làm ra được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- C. sản phẩm làm ra nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu của người nông dân.
- D. sản phẩm làm ra phục vụ cho người sản xuất.

Câu 244: Vật nuôi và cây trồng muốn tồn tại và phát triển phải cần đầy đủ các yếu tố cơ bản của tự nhiên

- A. nhiệt độ, ánh sáng, nước, không khí, dinh dưỡng.
- B. đất, thực vật, nước, khí hậu, ánh sáng.
- C. giống, đất, ánh sáng, không khí, khí hậu.
- D. nhiệt độ, giống, ánh sáng, nước, dinh dưỡng.

Câu 245: Nông nghiệp trở thành một ngành sản xuất hàng hoá dẫn đến việc hình thành

- A. vùng chuyên môn hoá nông nghiệp.
- B. vùng sản xuất các loại nông sản chính.
- C. vùng nông nghiệp xuất khẩu.
- D. vùng đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp.

X. Bài 28 (10 câu, từ câu 246 đến câu 255)

Câu 246: Khu vực có diện tích và sản lượng cao su hàng đầu của thế giới là

- A. Đông Nam Á.
- B. Nam Mỹ.
- C. Tây Á.
- D. Bắc Mỹ.

Câu 247: Lúa gạo có đặc điểm sinh thái là

- A. ưa khí hậu nóng, ẩm; đất phù sa có nước ngâm chân và cần nhiều phân bón.
- B. ưa khí hậu lạnh, ẩm; đất phù sa có nước ngâm chân và cần nhiều phân bón.
- C. ưa khí hậu ẩm, khô, đất phù sa màu mỡ.
- D. ưa khí hậu nóng, khô; đất màu mỡ và nhiều công chăm sóc.

Câu 248: Lúa gạo được trồng nhiều nhất ở vùng

- A. châu Á gió mùa.
- B. Nam Á.
- C. châu Mỹ.
- D. Đông Nam Á.

Câu 249: Cacao là loại cây được trồng nhiều ở vùng Tây Phi, sản phẩm được dùng để chế biến

- A. Sôcôla.
- B. Côca-Côla.
- C. dược phẩm.
- D. phomát.

Câu 250: Loại cây có vai trò cung cấp tinh bột và chất dinh dưỡng cho con người và gia súc là

- A. cây lương thực.
- B. cây công nghiệp.
- C. cây ăn quả.
- D. cây thực phẩm.

Câu 251: Loại cây nào sau đây chỉ phát triển được ở miền nhiệt đới?

- A. Mía.
- B. Củ cải đường.
- C. Ôliu.
- D. Chè.

Câu 252: "Mùa xuân là tết trồng cây", đây là phong tục đặc biệt của

- A. Việt Nam với sáng kiến của Bác Hồ được phát động từ năm 1960.
- B. Phần Lan, quốc gia có diện tích rừng bình quân đầu người lớn nhất thế giới.
- C. Hà Lan, quốc gia có diện tích rừng bình quân đầu người thấp nhất thế giới.
- D. Braxin, quốc gia có vùng rừng rậm Amazôn nổi tiếng thế giới.

Câu 253: Quốc gia ở vùng Châu Á gió mùa có sản lượng lúa dẫn đầu thế giới là

- A. Trung Quốc. B. Nhật Bản. C. Ôxtrâylia. D. Ấn Độ.

Câu 254: "Nước cộng hòa mía" là để chỉ quốc gia

- A. Ấn Độ. B. Braxin. C. Cuba. D. Trung Quốc.

Câu 255: Số lượng các loại cây trồng trên thế giới

- A. ngày càng giảm do một số cây bị thoái hóa, bị con người tàn phá.
B. không thay đổi mấy vì vừa có nhiều giống mới nhưng cũng có một số giống mất đi.
C. ngày càng tăng do con người có thể lai tạo để tạo ra nhiều giống mới.
D. ngày càng nhiều do con người tìm thêm trong hoang dại nhiều giống mới.

X. PHẦN VẬN DỤNG (40 câu, từ câu 256 đến câu 295)

Câu 256: Cho bảng số liệu sau:

Dân số trung bình và diện tích của các vùng nước ta, năm 2008

Khu vực	Dân số trung bình (nghìn người)	Diện tích (km^2)
ĐB SH	18545,2	14962,5
TDMN BB	12317,4	101445,0
DH MT	19820,2	95894,8
TN	5004,2	54640,3
ĐNB	12828,8	23605,5
ĐB SCL	17695,0	40602,3

Mật độ dân số trung bình của vùng ĐB SH, năm 2008 là:

- A. 1239,4. B. 1239,2. C. 1239,5. D. 1239,3.

Câu 257: Hồ băng hà tập trung nhiều ở khu vực nào

- A. Bắc Mỹ. B. Nam Mỹ. C. Nam Á. D. Trung Mỹ.

Câu 258: Cho biết ở Luân Đôn là 19h ngày 23/12/2014. Hỏi lúc ở Việt Nam là mấy giờ? ngày nào ?

- A. 2 giờ ngày 24/12/2014. B. 3 giờ ngày 24/12/2014.
C. 3 giờ ngày 23/12/2014. D. 2 giờ ngày 23/12/2014.

Câu 259: Nước sông ở miền Trung thường lên rất nhanh là do

- A. mưa đều vào các tháng. B. sông ngắn, dốc và mưa nhiều.
C. do mất diện tích rừng. D. lượng nước ngầm lớn.

Câu 260: Khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa thường có lượng mưa lớn vì

- A. gió mùa mùa Đông thường đem mưa đến.
B. gió mùa mùa hạ thổi từ biển vào thường xuyên đem mưa đến.
C. thường xuyên chịu ảnh hưởng của áp thấp.
D. cả gió mùa mùa hạ và gió mùa mùa Đông đều đem mưa lớn đến.

Câu 261: Nước ta nằm từ 230 23'B đến 80 34'B nên thường xuyên nằm dưới khối khí

- A. A và P. B. T và E. C. P và E. D. T và P.

Câu 262: Khi ở khu vực giờ gốc (Khu vực có kinh tuyến gốc – kinh tuyến đi qua đài thiên văn Grin-uyích ở ngoại ô Luân Đôn) là 5 giờ sáng, thì ở Việt Nam lúc đó là

- A. 7 giờ tối. B. 12 giờ trưa. C. 12 giờ đêm. D. 7 giờ sáng.

Câu 263:

Câu 263: Chuối hồ ở cao nguyên Đông Phi được hình thành do

- A. khúc uốn của sông. B. vận động kiến tạo.
C. lục địa ăn lan sát đại dương. D. vùng trũng của địa hình.

Câu 264: Các loài động vật ăn thịt thường phân bố nhiều ở

- A. ở những vùng hoang mạc. B. nơi có nhiều loài động vật ăn cỏ.

C. nơi gần nguồn nước.

D. nơi rừng rậm.

Câu 265: Các loài cây lá rộng thường phân bố nhiều ở

A. chí tuyến.

B. xích đạo.

C. ôn đới.

D. vùng cực.

Câu 266: Một nền kinh tế được xem là tăng trưởng bền vững khi

A. cơ cấu thành phần tăng mạnh.

B. cơ cấu hợp lí giữa ngành, thành phần và vùng.

C. cơ cấu ngành tăng mạnh.

D. cơ cấu vùng tăng mạnh.

Câu 267: Dạng địa hình Phi-o hiện nay có nhiều ở khu vực nào

A. Bắc Phi.

B. Bắc Âu.

C. Nam Á.

D. Đông Nam Á.

Câu 268: Để giải thích tình hình phân bố mưa của một khu vực, cần phải tìm hiểu các loại bản đồ

A. khí hậu và sinh vật.

B. địa hình và sinh vật.

C. khí hậu và sông ngòi.

D. khí hậu và địa hình.

Câu 269: Các hoang mạc lớn trên thế giới thường phân bố ở khu vực cận chí tuyến là do

A. có lớp phủ thực vật thưa thớt.

B. đây là khu vực nhận được nguồn bức xạ từ Mặt Trời lớn.

C. chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh.

D. đây là khu vực áp cao, lượng mưa ít.

Câu 270: Đất đỏ vàng có độ phì trung bình, thích hợp với cây công nghiệp là sản phẩm của vùng

A. đài nguyên.

B. thảo nguyên.

C. ôn đới.

D. cận nhiệt.

Câu 271: Khí hậu nước ta không khô hạn như các nước cùng vĩ độ ở Tây Á, Tây Phi là do nước ta chịu ảnh hưởng

A. Gió Tây ôn đới.

B. Gió đất, gió biển.

C. Gió Mậu dịch.

D. Gió mùa, biển Đông..

Câu 272: Dân cư đô thị trên toàn thế giới có xu hướng tăng nhanh là do

A. tỉ lệ tăng dân số ở khu vực đô thị cao hơn khu vực nông thôn.

B. đất nông nghiệp bị thu hẹp.

C. số lượng các thành phố ngày càng nhiều.

D. công nghiệp hóa diễn ra ngày càng mạnh.

Câu 273: Nguyên nhân hình thành gió Tây ôn đới là

A. sự chênh lệch vĩ độ giữa vùng cận nhiệt đới và vùng ôn đới.

B. sự chênh lệch khí áp giữa áp thấp vùng cận nhiệt đới và áp cao vùng ôn đới.

C. sự chênh lệch nhiệt độ giữa vùng cận nhiệt đới và vùng ôn đới.

D. sự chênh lệch khí áp giữa áp cao vùng cận nhiệt đới và áp thấp vùng ôn đới.

Câu 274: Đất Pốtđôn kém phì nhiêu không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp vì

A. vùng mưa nhiều, đất bị rửa trôi.

B. khí hậu lạnh, thực vật nghèo nên tầng đất mỏng.

C. bị rửa trôi mạnh do thừa ẩm.

D. khí hậu lạnh, thực vật khó phân giải.

Câu 275: Cho biết bản đồ có tỉ lệ 1 : 6000 000 thì 2 điểm A, B cách nhau 2cm trên bản đồ thì ngoài thực địa ứng với bao nhiêu km?

A. 600 km.

B. 12 km.

C. 60 km.

D. 20 km.

Câu 276: Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn với

A. các thành phố lớn, nơi có nhu cầu tiêu thụ lớn.

B. các cảng biển hoặc sân bay để xuất khẩu.

C. các khu vực dân cư đông đúc.

D. các xí nghiệp công nghiệp chế biến

Câu 277: Loại bản đồ nào dưới đây có tác dụng hơn cả trong việc quy hoạch xây dựng mạng lưới giao thông?

A. Khí hậu.

B. Dân cư.

C. Địa chất.

D. Địa hình.

Câu 278: Ở vùng nhiệt ẩm, đất có màu đỏ vàng là vì

A. lượng mùn trong đất không cao do mưa nhiều bị rửa trôi, đất chủ yếu là khoáng chất.

B. mưa nhiều nên lượng kiềm, silic, sắt và nhôm bị rửa trôi.

C. mưa nhiều nên lượng kiềm, silic bị rửa trôi, sắt và nhôm tích lũy lại nên có màu vàng đỏ.

D. nguồn nhiệt ẩm dồi dào đá gốc và khoáng chất bị tan vỡ cung cấp nhiều silic, kiềm sắt, nhôm có màu vàng đỏ.

Câu 279: Ở lưu vực sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở đâu?

A. Sát cửa sông.

B. Trung lưu và hạ lưu.

C. Thượng lưu và trung lưu.

D. Hạ lưu.

Câu 280: Các vùng chuyên canh cây công nghiệp thường gắn liền với các xí nghiệp, công nghiệp chế biến vì

A. sản phẩm cây công nghiệp lớn không thể tiêu thụ ngay, cần được chế biến để bảo quản được lâu.

B. xu thế công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

C. sản phẩm cây công nghiệp phần lớn được chế biến, việc gắn kết sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm tăng giá trị.

D. cây công nghiệp cần sử dụng nhiều máy móc, phân bón được cung cấp bởi công nghiệp.

Câu 281: Năm 2003 nước ta có 40,0 triệu người là nữ giới và nam giới là 38,7 triệu người. Như vậy tỉ số giới tính (nam / nữ) của nước ta là

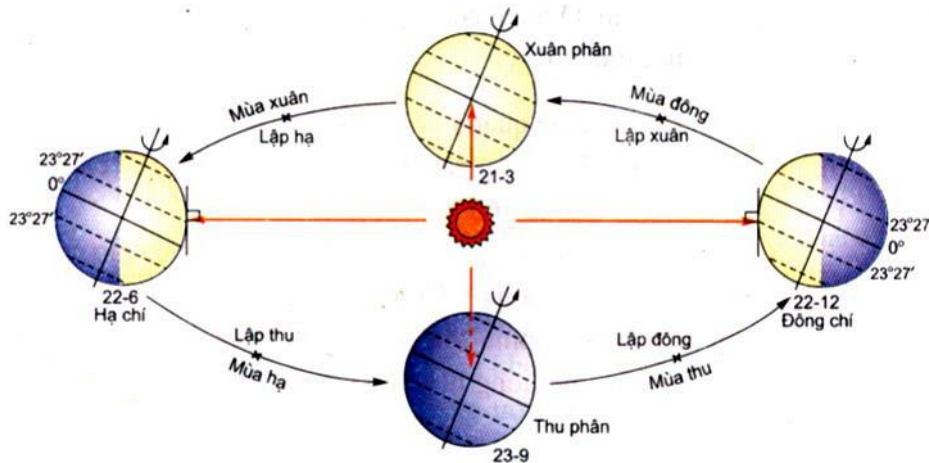
A. 49,2% nữ / 50,8% nam.

B. 50,8% nữ / 49,2% nam.

C. 96% nam / 100% nữ.

D. 103% nam / 100% nữ.

Câu 282: Hình ảnh trên biểu hiện hiện tượng gì?



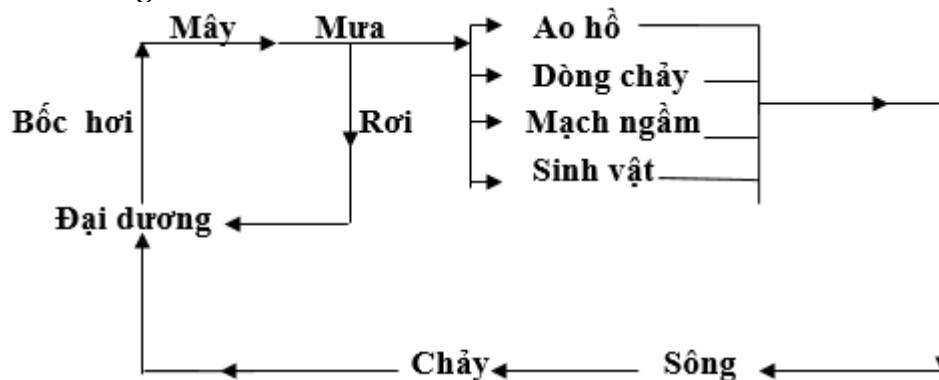
A. Các mùa theo âm lịch ở bán cầu Nam.

B. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Nam.

C. Các mùa theo dương lịch ở bán cầu Bắc.

D. Các mùa theo âm lịch ở bán cầu Bắc.

Câu 283: Quan sát sơ đồ vòng tuần hoàn của nước dưới.



Vòng tuần hoàn nhỏ, nước tham gia vào các giai đoạn

A. bốc hơi -> Mưa -> Chảy.

B. bốc hơi -> Mưa -> Ngấm -> Chảy.

C. bốc hơi -> Mây -> Mưa.

D. bốc hơi -> Mưa.

Câu 284: Cho bảng số liệu Cơ cấu GDP theo ngành của Việt Nam và thế giới năm 2004 (đơn vị %)

Ngành	Việt Nam	Thế giới
Nông- Lâm-Ngư nghiệp	22	4
Công nghiệp- xây dựng	40	32
Dịch vụ	38	64

Để so sánh cơ cấu GDP theo ngành của Việt Nam với thế giới năm 2004, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất:

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ cột.

Câu 285: Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là

- A. tiến bộ về y tế và khoa học, kĩ thuật. B. hoà bình trên thế giới được đảm bảo.
C. sự phát triển kinh tế. D. điều kiện sống, mức sống.

Câu 286: Cho biết bản đồ có tỉ lệ 1:18 000 000 thì 2 điểm A, B cách nhau 3cm trên bản đồ thì ngoài thực địa ứng với bao nhiêu km?

- A. 540 km B. 5400 km C. 54 km D. 180 km

Câu 287: Cho bảng số liệu: Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của 1 số nước-năm

Tên nước	Chia ra (%)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Pháp	5,1	27,8	67,1
Mê-hi-cô	28,0	24,0	48,0
Việt Nam	68,0	12,0	20,0

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động khu vực kinh tế của Pháp, Mêhicô và Việt Nam- năm 2000?

- A. Vẽ biểu đồ tròn. B. Vẽ biểu đồ miền. C. Vẽ biểu đồ đường. D. Vẽ biểu đồ cột.

Câu 288: Bản đồ nào dưới đây không được dùng trong việc trình bày và giải thích chế độ nước của một con sông?

- A. Thổ nhưỡng. B. Khí hậu. C. Sông ngòi. D. Địa hình.

Câu 289: Cho bảng số liệu sau:

Dân số trung bình và diện tích của các vùng nước ta, năm 2008

Khu vực	Dân số trung bình (nghìn người)	Diện tích (km ²)
ĐB SH	18545,2	14962,5
TDMN BB	12317,4	101445,0
DH MT	19820,2	95894,8
TN	5004,2	54640,3
ĐNB	12828,8	23605,5
ĐB SCL	17695,0	40602,3

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện dân số trung bình và diện tích các vùng của nước ta, năm 2008

- A. cột ghép. B. Tròn. C. Đường. D. Miền.

Câu 290: Hoạt động dùng mìn nổ khai thác đá là quá trình

- A. phong hóa lí học. B. bóc mòn, xâm thực đá.
C. phong hóa hóa học. D. phong hóa sinh học.

Câu 291: ca dao “Đêm tháng 5 chưa nằm đã sáng. Ngày tháng 10 chưa cười đã tối” chỉ đúng với

- A. các nước ở Bắc bán cầu. B. các nước ở Nam bán cầu.
C. các nước ở ngoại chí tuyến. D. các nước ở nội chí tuyến.

Câu 292: Nhận định nào dưới đây chưa chính xác

- A. khi xuất hiện frông, không khí sẽ có sự nhiễu động mạnh.
B. khi xuất hiện frông, không khí nóng luôn nằm trên khối không khí lạnh.
C. khi xuất hiện frông, không khí nóng bị bóc lên cao hình thành mây, gây mưa.
D. chỉ có frông nóng gây mưa còn frông lạnh không gây mưa.

Câu 293: Một cơ cấu kinh tế được xem là chuyển hướng tích cực khi tỉ trọng

- A. cả ba khu vực cân bằng. B. tăng khu vực I, II, giảm khu vực III.
C. tăng khu vực I, III, giảm khu vực II. D. tăng khu vực II, III, giảm khu vực I.

Câu 294: Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi là do

- A. dân cư nông thôn ra thành phố làm việc nhiều.
- B. kinh tế ở thành thị phát triển ngày càng cao.
- C. dân cư thành thị di cư về nông thôn mang theo lối sống thành thị.
- D. giao thông vận tải, thông tin liên lạc phát triển, sự giao lưu dễ dàng.

B. LÝ THUYẾT:

- Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ
- Vũ trụ. Hệ Mặt Trời và Trái Đất. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất
- Hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất
- Cấu trúc của Trái Đất. Thạch quyển. Thuyết kiến tạo mảng
- Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất
- Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất
- Khí quyển. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất
- Sự phân bố khí áp. Một số loại gió chính
- Mưa
- Thủy quyển. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. Một số sông lớn trên Trái Đất
- Sóng. Thủy triều. Dòng biển
- Thổ nhưỡng quyển. Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng
- Sinh quyển. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật
- Sự phân bố sinh vật và đất trên Trái Đất
- Lớp vỏ địa lý. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lý
- Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới
- Dân số và sự gia tăng dân số
- Cơ cấu dân số
- Sự phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hóa
- Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
- Địa lý ngành trồng trọt

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM

1	C	41	D	81	A	121	B	161	C	201	A	241	A	281	C
2	A	42	D	82	A	122	B	162	D	202	B	242	A	282	C
3	C	43	D	83	A	123	B	163	D	203	B	243	A	283	C
4	A	44	D	84	A	124	B	164	D	204	B	244	A	284	C
5	A	45	D	85	A	125	B	165	D	205	B	245	A	285	A
6	D	46	D	86	A	126	C	166	D	206	B	246	A	286	A
7	B	47	D	87	A	127	A	167	D	207	C	247	A	287	A
8	D	48	D	88	A	128	A	168	B	208	C	248	A	288	A
9	D	49	B	89	B	129	A	169	A	209	C	249	A	289	A
10	D	50	B	90	B	130	A	170	A	210	C	250	A	290	A
11	D	51	B	91	B	131	A	171	A	211	C	251	A	291	A
12	B	52	B	92	B	132	D	172	A	212	C	252	A	292	D
13	B	53	B	93	B	133	D	173	A	213	A	253	A	293	D
14	B	54	B	94	B	134	D	174	A	214	A	254	C	294	D
15	C	55	B	95	C	135	D	175	A	215	B	255	C		
16	A	56	B	96	C	136	D	176	A	216	B	256	A		
17	C	57	B	97	C	137	D	177	A	217	B	257	A		
18	C	58	C	98	C	138	D	178	D	218	A	258	A		
19	C	59	C	99	C	139	C	179	D	219	A	259	B		
20	D	60	C	100	C	140	C	180	D	220	A	260	B		
21	D	61	C	101	C	141	C	181	D	221	A	261	B		
22	D	62	C	102	C	142	C	182	D	222	A	262	B		
23	D	63	B	103	C	143	C	183	D	223	A	263	B		
24	D	64	B	104	B	144	D	184	D	224	A	264	B		
25	A	65	B	105	B	145	D	185	D	225	A	265	B		
26	D	66	B	106	D	146	B	186	A	226	A	266	B		
27	D	67	B	107	B	147	B	187	A	227	C	267	B		
28	B	68	B	108	B	148	B	188	A	228	C	268	D		
29	B	69	B	109	B	149	B	189	A	229	C	269	D		
30	B	70	B	110	D	150	B	190	A	230	C	270	D		
31	B	71	C	111	D	151	B	191	C	231	C	271	D		
32	B	72	A	112	D	152	B	192	C	232	C	272	D		
33	B	73	A	113	D	153	B	193	C	233	C	273	D		
34	B	74	A	114	D	154	B	194	B	234	C	274	D		
35	B	75	A	115	D	155	B	195	B	235	D	275	D		
36	B	76	A	116	A	156	C	196	B	236	D	276	D		
37	A	77	A	117	A	157	C	197	A	237	A	277	D		
38	A	78	A	118	D	158	C	198	A	238	A	278	C		
39	A	79	A	119	D	159	C	199	A	239	A	279	C		
40	A	80	A	120	B	160	C	200	A	240	A	280	C		